

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **BẢN CÔNG BỐ** **SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu  
chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Văn hóa,  
Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ**

*(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 242/QĐ-SVHTTDL  
ngày 25/9/2025 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành**

*Cần Thơ, ngày 25 tháng 9 năm 2025*



**Nguyễn Văn Bảy**

Số: 242 /QĐ-SVHTTDL

Cần Thơ, ngày 25 tháng 9 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ

### GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008;

Căn cứ Thông tư số 26/2014-TT-BKHCN, ngày 10 tháng 10 năm 2014, quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 3 năm 2014, của Thủ tướng Chính phủ quy định, về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN, ngày 21 tháng 01 năm 2019, của Bộ Khoa học và công nghệ, về việc công bố mô hình khung quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước địa phương;

Căn cứ xác nhận của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Khoản 3 và Điểm c, Khoản 4 của Điều 4 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 151/QĐ-SVHTTDL ngày 21/8/2025 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, các thành viên Ban chỉ đạo ISO, Tổ công tác ISO, các phòng chuyên môn thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ và các cá nhân, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN;
- Lưu: VT, VP(TQ).



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Bảy**

**Phụ lục**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO**  
**VÀ DU LỊCH ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**  
**TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 242/QĐ-SVHTTDL, ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ)

|            |                                                                                                                                                                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>VĂN HÓA</b>                                                                                                                                                         |
| <b>A1.</b> | <b>Di sản văn hóa</b>                                                                                                                                                  |
| 1.         | Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                                                                               |
| 2.         | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương               |
| 3.         | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập                                                                             |
| 4.         | Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                                                                                        |
| 5.         | Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp                                                                                                                                       |
| 6.         | Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                                                       |
| 7.         | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích                                                                       |
| 8.         | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật                                 |
| 9.         | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật                                                                                                           |
| 10.        | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật                                                                                                       |
| 11.        | Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                                                                  |
| 12.        | Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                                                              |
| 13.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                                               |
| 14.        | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                                           |
| 15.        | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh.                                                                                     |
| 16.        | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)                            |
| 17.        | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) |
| 18.        | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có                            |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)                                                                                                              |
| <b>A2.</b> | <b>Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm</b>                                                                                                                                                                                                                            |
| 19.        | Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật                                                                                                                                                                                                         |
| 20.        | Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                   |
| 21.        | Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ                                                                                                                                                                           |
| 22.        | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng                                                                                                                                                                                                        |
| 23.        | Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc                                                                                                                                                                                                                      |
| 24.        | Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                            |
| 25.        | Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm                                                                                                                                                                                           |
| 26.        | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                                                                                                                                              |
| 27.        | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                                          |
| 28.        | Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                                                                                                                                          |
| 29.        | Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                                      |
| 30.        | Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                               |
| 31.        | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh                                                                                                                                                                                |
| <b>A3.</b> | <b>Nghệ thuật biểu diễn</b>                                                                                                                                                                                                                                        |
| 32.        | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) |
| 33.        | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)             |
| 34.        | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                                                      |
| 35.        | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>A4.</b> | <b>Văn hoá cơ sở</b>                                                                                                                                                                                                                                               |

|            |                                                                                                                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 36.        | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh                                                                                |
| 37.        | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh                                                                              |
| 38.        | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                                        |
| 39.        | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                   |
| 40.        | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn                                     |
| 41.        | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo                                                     |
| 42.        | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                  |
| 43.        | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |
| 44.        | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam              |
| <b>A5.</b> | <b>Gia đình</b>                                                                                                        |
| 45.        | Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình    |
| 46.        | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình        |
| 47.        | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình        |
| <b>A6.</b> | <b>Điện ảnh</b>                                                                                                        |
| 48.        | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim                                                                                   |
| <b>A7.</b> | <b>Thi đua khen thưởng</b>                                                                                             |
| 49.        | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”                                                                          |
| 50.        | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”                                                                             |
| 51.        | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                              |
| 52.        | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                 |
| 53.        | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật                                                      |
| 54.        | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật                                                         |
| <b>A8.</b> | <b>Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa</b>                                                         |
| 55.        | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                  |

|            |                                                                                                                                               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56.        | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh                                        |
| 57.        | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh                                                 |
| <b>A9.</b> | <b>Hợp tác quốc tế</b>                                                                                                                        |
| 58.        | Thủ tục cấp giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.                                       |
| 59.        | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.                                   |
| 60.        | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                                    |
| <b>B</b>   | <b>THẺ DỤC THỂ THAO</b>                                                                                                                       |
| 61.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                      |
| 62.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                                                                                |
| 63.        | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận               |
| 64.        | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                       |
| 65.        | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức.     |
| 66.        | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức. |
| 67.        | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                     |
| 68.        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn yoga                                                               |
| 69.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf                                                               |
| 70.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông                                                           |
| 71.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taewondo                                                           |
| 72.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate                                                             |
| 73.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn                                                           |
| 74.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker                                                |

|     |                                                                                                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 75. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn                           |
| 76. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay                |
| 77. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ Thể thao                  |
| 78. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ                    |
| 79. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo                               |
| 80. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness        |
| 81. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng                        |
| 82. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí           |
| 83. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh                          |
| 84. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền và Vovinam            |
| 85. | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển       |
| 86. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá                            |
| 87. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt                           |
| 88. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin                              |
| 89. | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí |
| 90. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao                  |
| 91. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ                            |
| 92. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném                           |
| 93. | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu                              |
| 94. | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao           |

|          |                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 95.      | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao                                                                                                                                         |
| <b>C</b> | <b>DU LỊCH</b>                                                                                                                                                                                                                       |
| 96.      | Thủ tục công nhận điểm du lịch                                                                                                                                                                                                       |
| 97.      | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                             |
| 98.      | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                         |
| 99.      | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                         |
| 100.     | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                             |
| 101.     | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể                                                                                                                                  |
| 102.     | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản                                                                                                                                   |
| 103.     | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                               |
| 104.     | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện                                        |
| 105.     | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy |
| 106.     | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                        |
| 107.     | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                           |
| 108.     | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                                |
| 109.     | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                                                                                                       |
| 110.     | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                                                                                                       |
| 111.     | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm                                                                                                                                                                                      |
| 112.     | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                                                               |
| 113.     | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                                                                                                                                                           |
| 114.     | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                             |
| 115.     | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh                                                                                                                                                                                               |
| 116.     | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch                                                                                 |

|          |                                                                                                    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 117.     | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch            |
| 118.     | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch            |
| 119.     | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch           |
| 120.     | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch |
| 121.     | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch  |
| 122.     | Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)               |
| 123.     | Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)           |
| 124.     | Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)           |
| <b>D</b> | <b>PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ</b>                                                 |
| 125.     | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                               |
| 126.     | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh  |
| 127.     | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.                                          |
| 128.     | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.                             |
| 129.     | Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.                                      |
| 130.     | Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.                                      |
| 131.     | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                         |
| 132.     | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng            |
| 133.     | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                     |
| 134.     | Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                     |
| 135.     | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                        |
| 136.     | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng           |
| 137.     | Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                    |
| 138.     | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                   |

|          |                                                                                                                                        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 139.     | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                          |
| 140.     | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                   |
| <b>E</b> | <b>BÁO CHÍ</b>                                                                                                                         |
| 141.     | Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                                                            |
| 142.     | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                 |
| 143.     | Cho phép hợp báo (trong nước)                                                                                                          |
| 144.     | Cho phép hợp báo (nước ngoài)                                                                                                          |
| 145.     | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương                      |
| 146.     | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                     |
| 147.     | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương |
| 148.     | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương          |
| 149.     | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                       |
| 150.     | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương             |
| 151.     | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                    |
| 152.     | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                                                       |
| 153.     | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                        |
| 154.     | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu                                                                                   |
| <b>G</b> | <b>XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH</b>                                                                                                       |
| 155.     | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh                                                                                       |
| 156.     | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                               |
| 157.     | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                           |
| 158.     | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.                                                                                          |
| 159.     | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài                                                                                 |
| 160.     | Cấp giấy phép hoạt động in                                                                                                             |
| 161.     | Cấp lại giấy phép hoạt động in                                                                                                         |
| 162.     | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                                    |
| 163.     | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                 |

|          |                                                                                                                                                                         |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 164.     | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh                                                                                                                  |
| 165.     | Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm                                                                                                                  |
| 166.     | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                                                             |
| 167.     | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                                                         |
| 168.     | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                                 |
| 169.     | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                             |
| 170.     | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                             |
| 171.     | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài |
| <b>H</b> | <b>THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI</b>                                                                                                                                              |
| 172.     | Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)                                      |

